

CTCP Phát triển Hàng Hải

Ngày 30/09/2025	32,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.9%	72.1%	49.5%

DT thuần Q3/25
82.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.00 12.3%
YoY: ▲ 29.8 56.4%

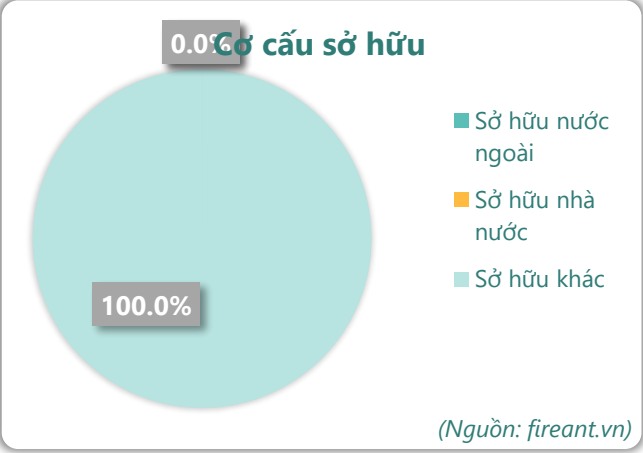
LN thuần Q3/25
5.91
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.46 8.5%
YoY: ▲ 1.10 22.9%

LN sau thuế Q3/25
6.12
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.74 39.7%
YoY: ▲ 2.21 56.5%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
9.3%
YoY: +/-▲ 1.8%

ROE (TTM) Q3/25
11.7%
YoY: +/-▲ 1.1%

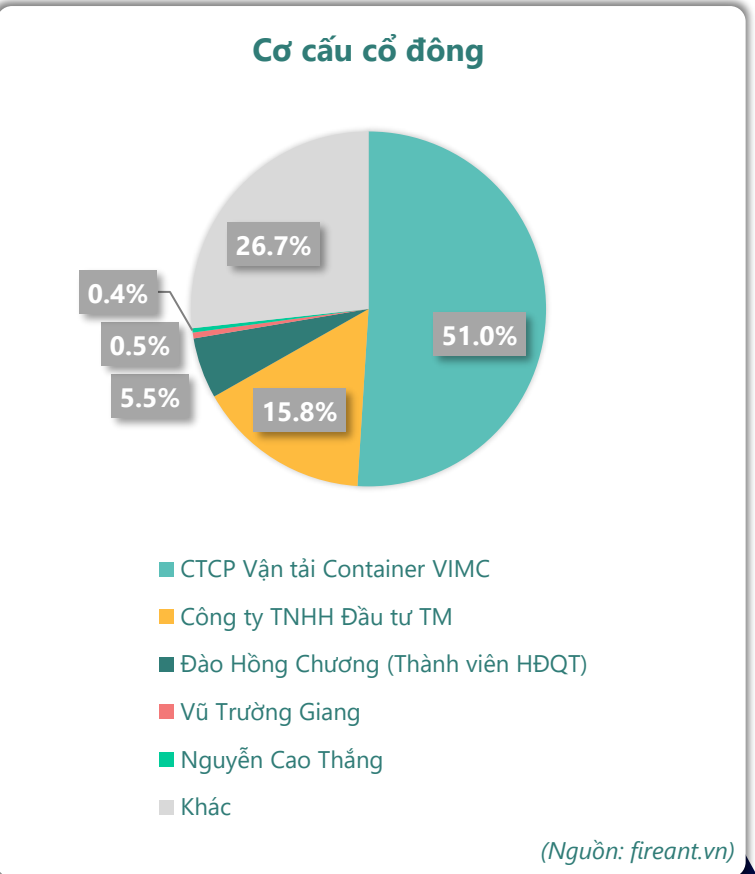
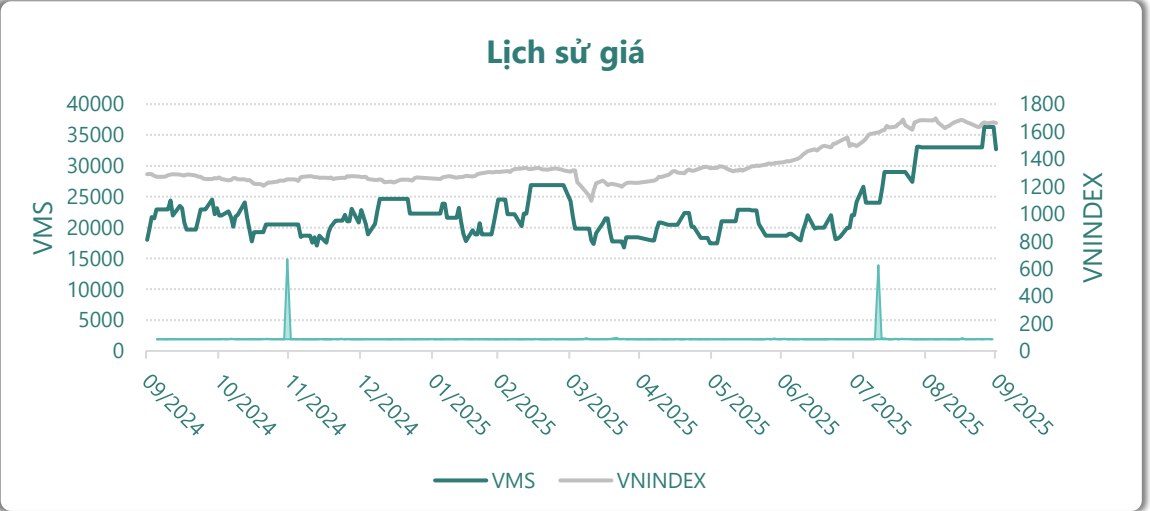
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	16,761 - 36,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	294
Số lượng CPLH (CP)	8,999,998
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.32
EPS	1,961
P/E	16.7



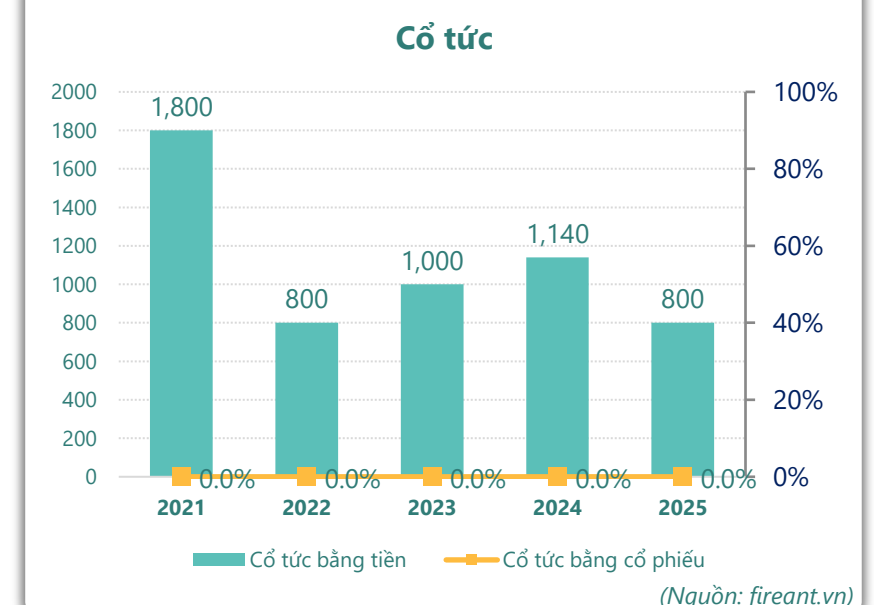
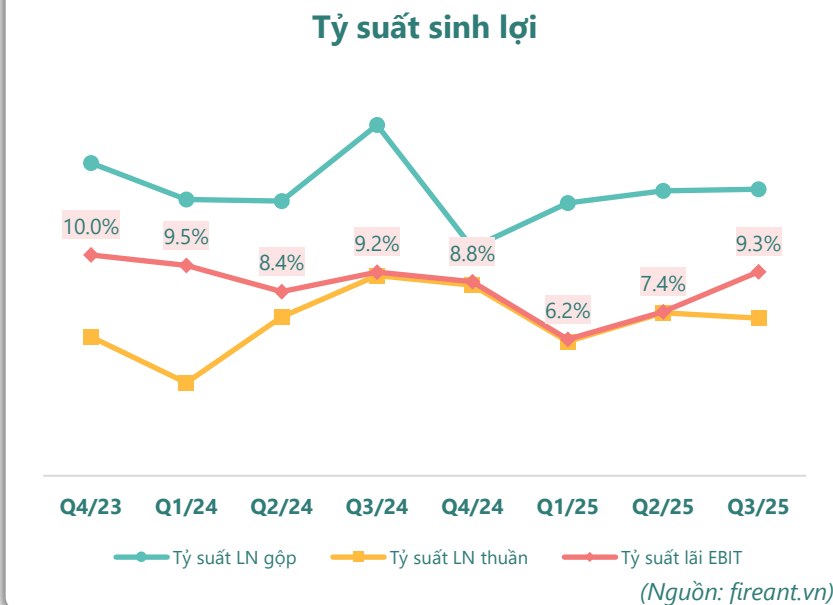
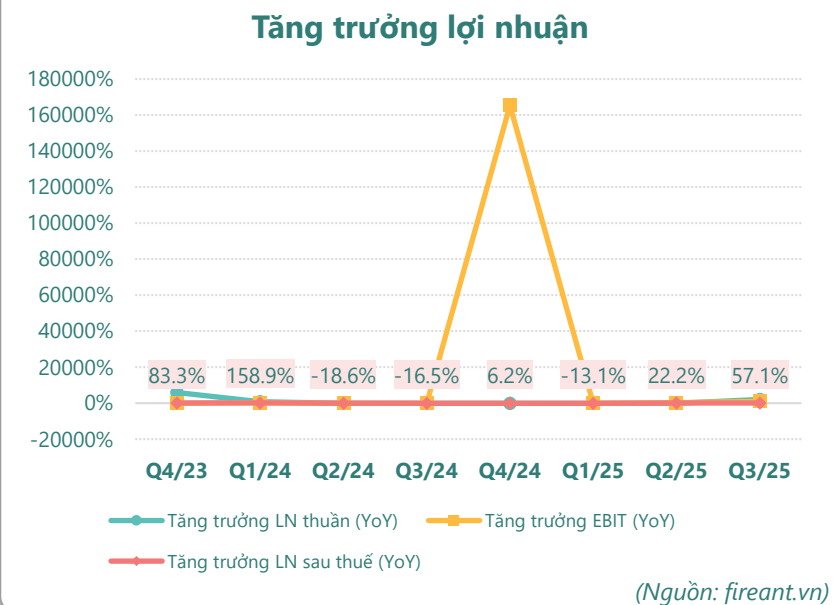
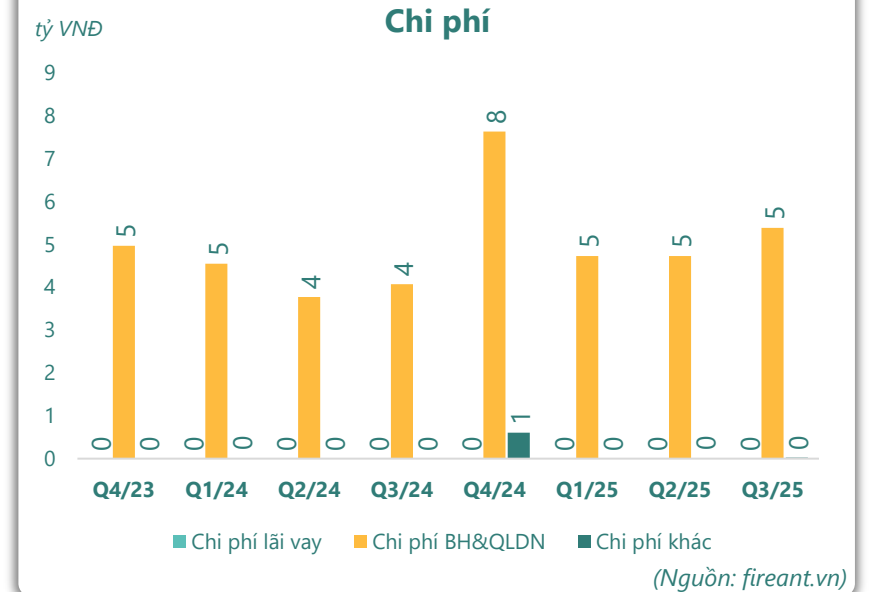
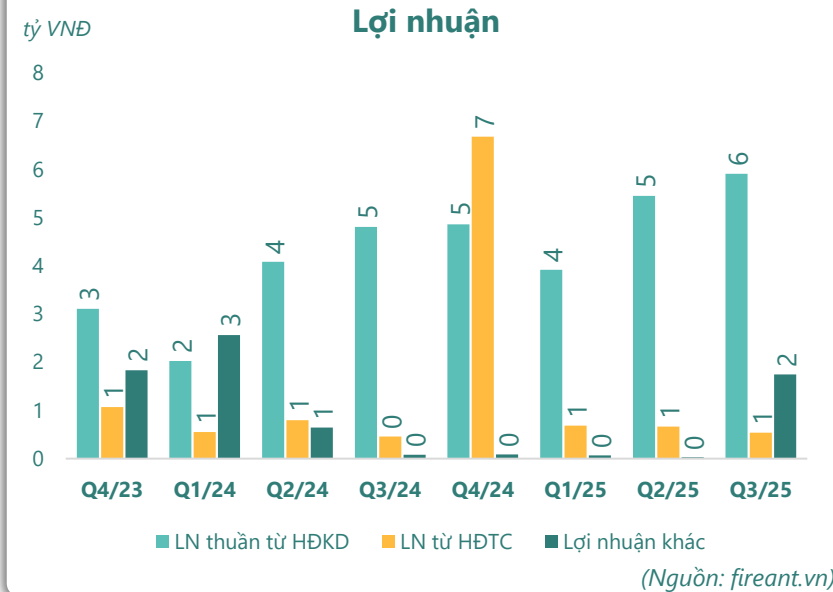
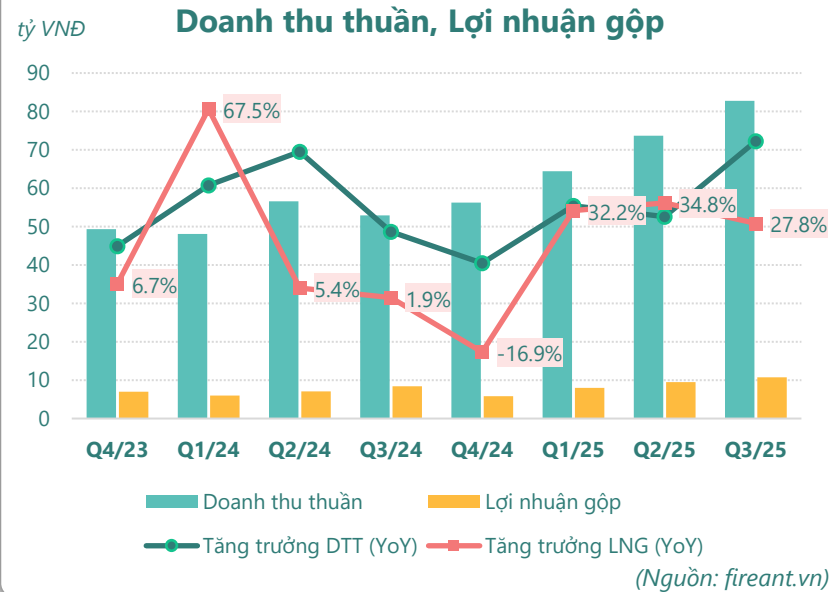
DT thuần 9T 2025
221
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 63.0 40.1%

LN thuần 9T 2025
15.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.40 40.0%

LN sau thuế 9T 2025
13.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.30 19.9%



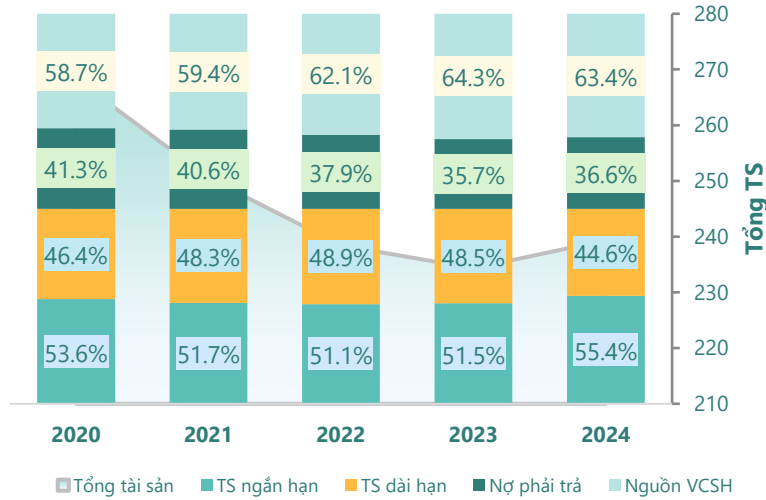
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

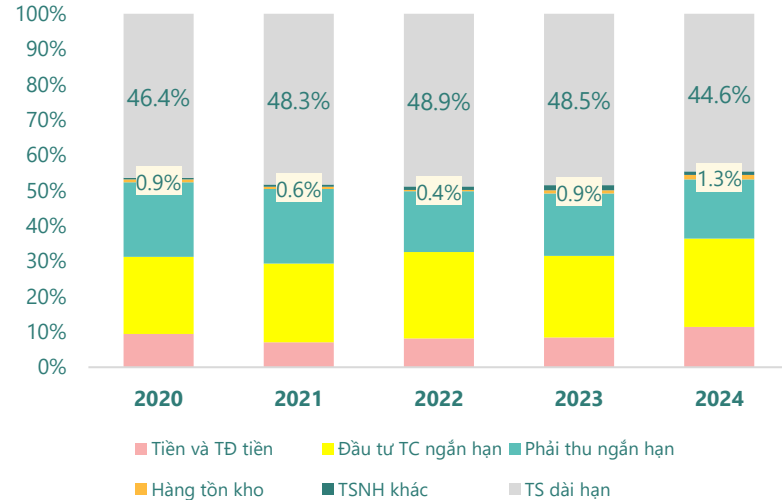
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

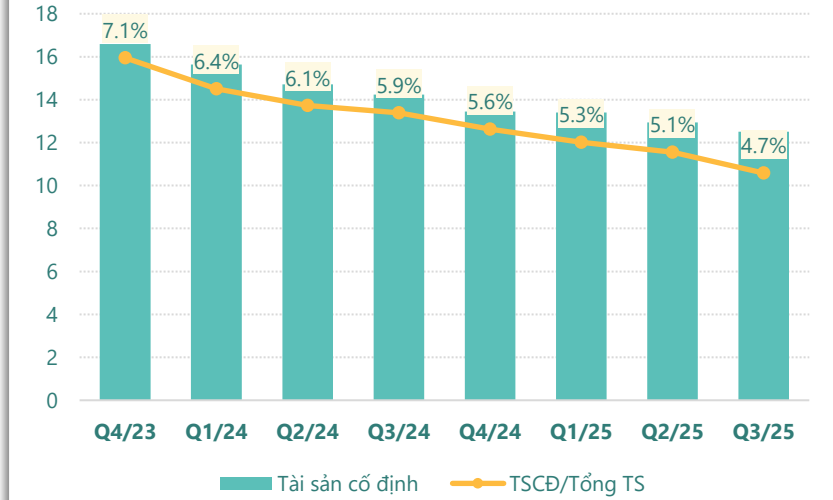
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

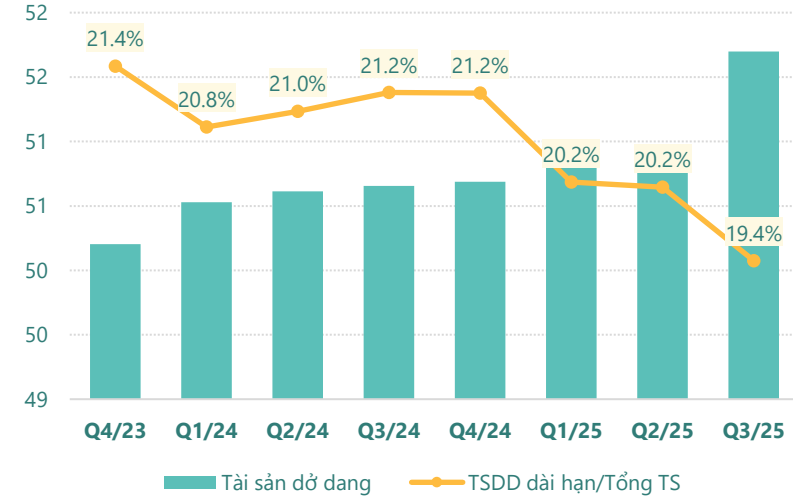
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

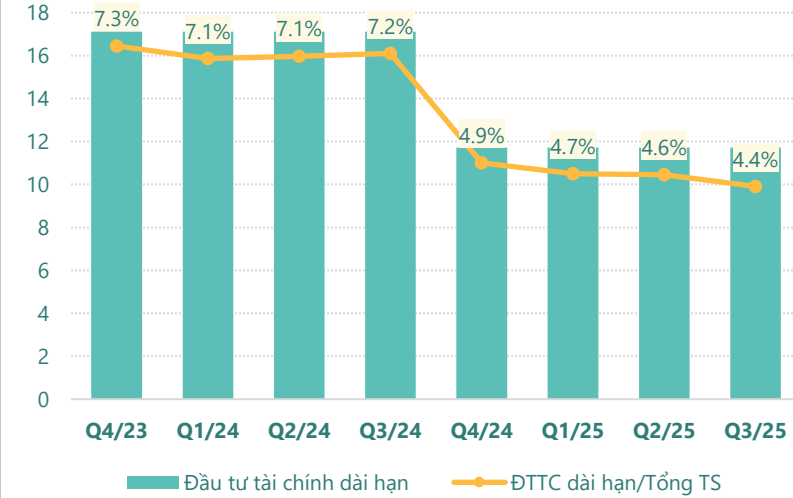
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

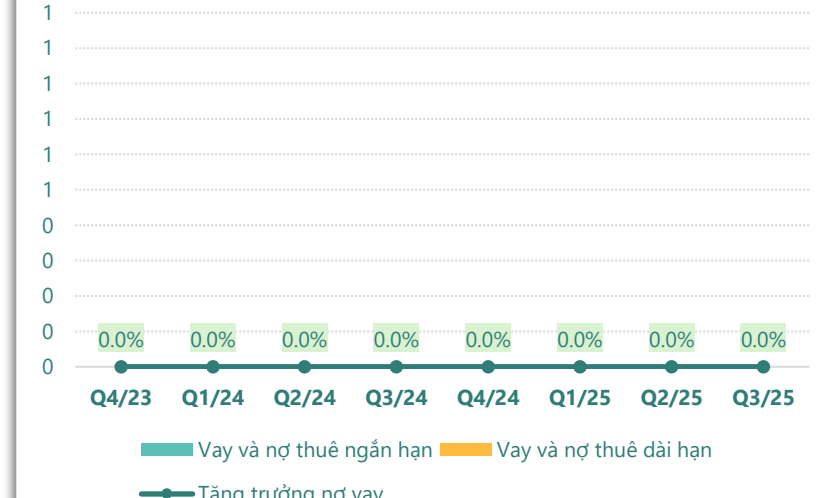
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

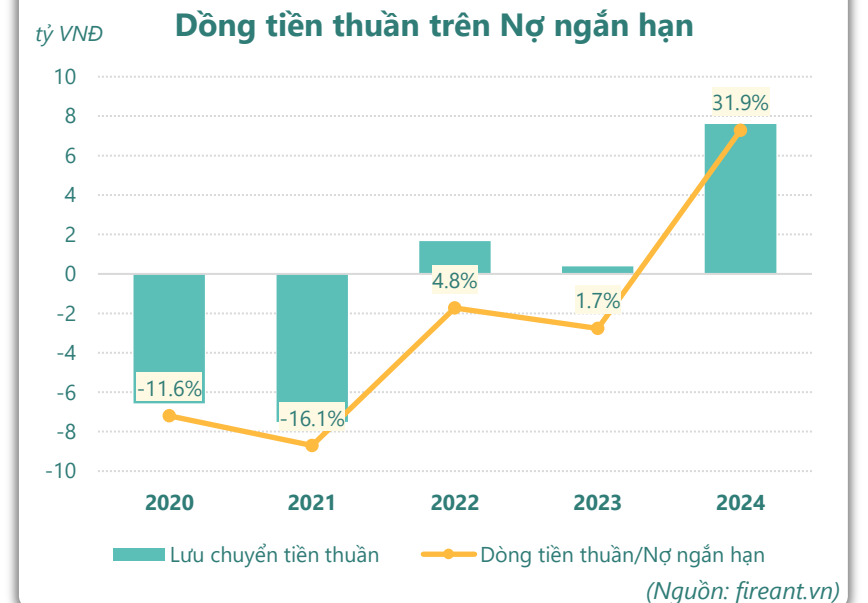
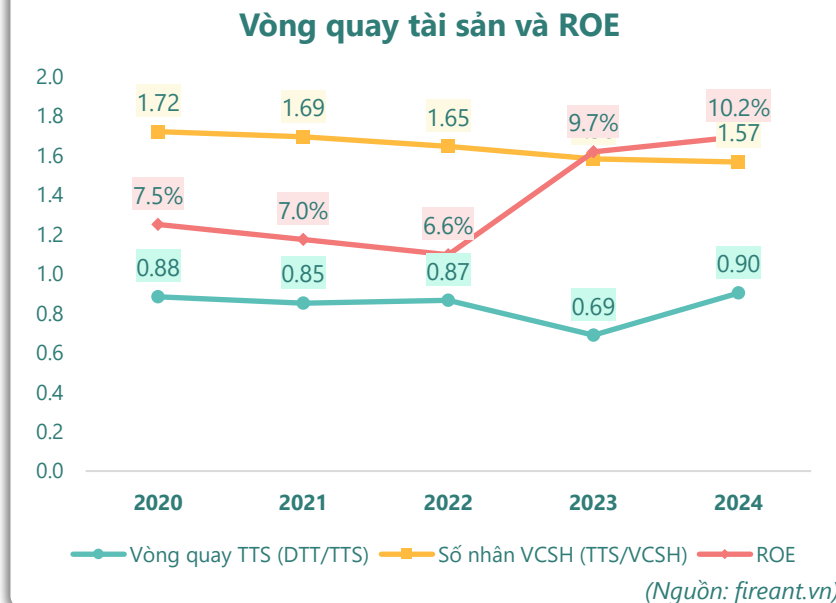
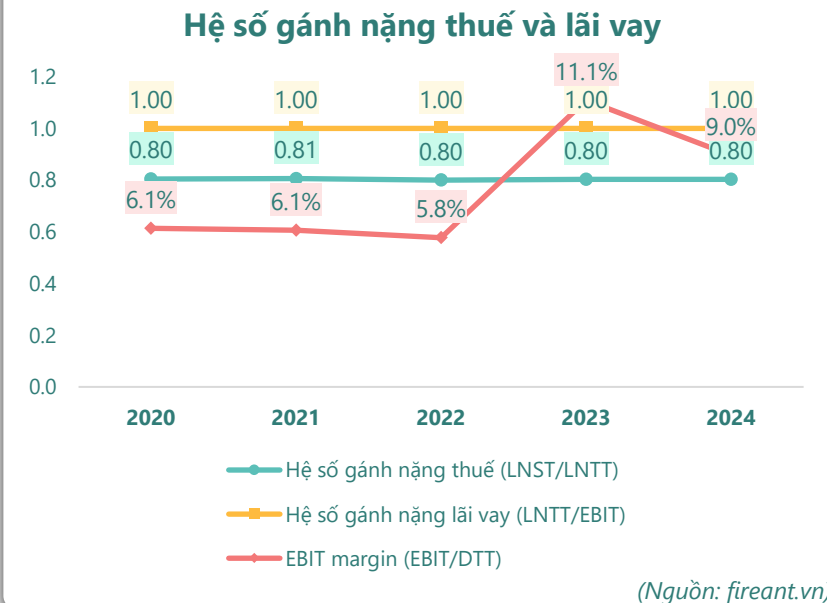
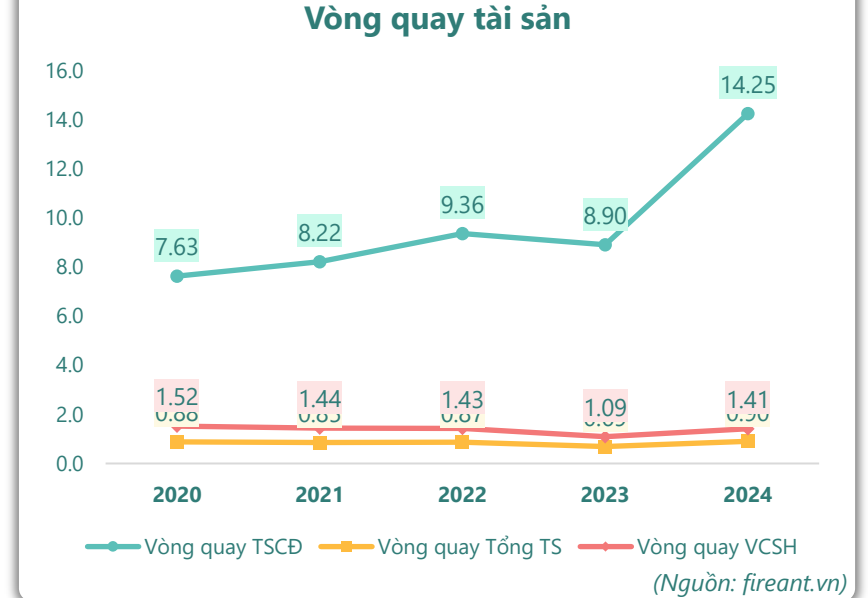
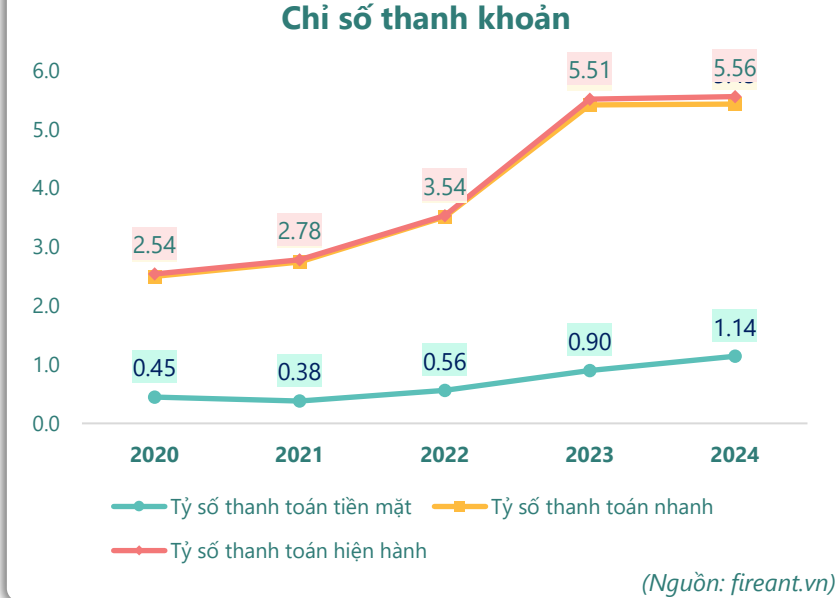
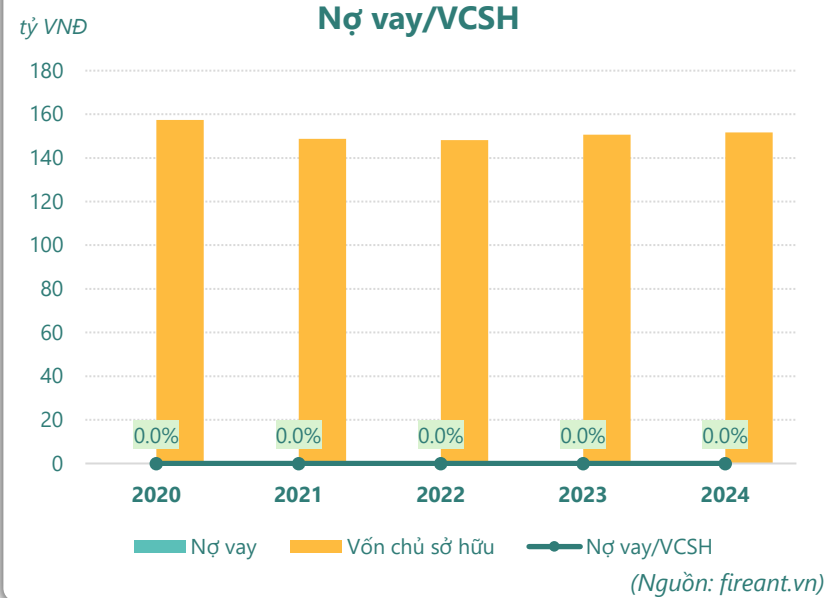
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	82.7	52.9	56.4%	221	158	40.1%
Giá vốn hàng bán	72.0	44.5	61.8%	193	136	41.5%
Lợi nhuận gộp	10.8	8.42	27.8%	28.2	21.5	31.3%
Doanh thu HĐTC	0.79	0.48	65.3%	2.42	1.86	29.8%
Chi phí TC	0.26	0.02	1182%	0.53	0.05	936%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.28	0.08	247%	0.71	0.66	7.2%
Chi phí QLDN	5.11	3.99	28.1%	14.1	11.7	20.5%
LN thuần từ HĐKD	5.91	4.81	22.9%	15.3	10.9	40.0%
Lợi nhuận khác	1.75	0.08	2083%	1.84	3.29	-44.2%
LN trước thuế	7.66	4.89	56.6%	17.1	14.2	20.5%
Lợi nhuận sau thuế	6.12	3.91	56.5%	13.7	11.4	19.9%
LNST của CĐ cty mẹ	6.12	3.91	56.5%	13.7	11.4	19.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.99	11.5	-0.04	-2.77	4.54	14.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	17.7	-5.15	-4.82	-4.87	4.81	10.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.00	-10.4	-0.05	-0.02	-6.92	-0.22
Tiền đầu kỳ	19.6	36.3	32.2	27.2	19.6	22.0
Lưu chuyển tiền thuần	16.7	-4.07	-4.91	-7.67	2.43	24.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-0.07	0	0	0
Tiền cuối kỳ	36.3	32.2	27.2	19.6	22.0	46.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	266	239	11.1%
Tài sản ngắn hạn	159	133	20.0%
Tiền và tương đương tiền	46.4	27.2	70.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.0	59.8	-16.4%
Phải thu ngắn hạn	54.2	40.2	34.9%
Hàng tồn kho	5.43	3.04	78.2%
Tài sản ngắn hạn khác	2.93	2.26	29.6%
Tài sản dài hạn	107	107	0.2%
Phải thu dài hạn	26.0	26.0	-0.1%
Tài sản cố định	12.5	13.4	-6.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	51.7	50.7	2.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	11.7	11.7	0.0%
Tài sản dài hạn khác	5.08	4.91	3.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	111	87.7	27.0%
Nợ ngắn hạn	46.8	23.8	96.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	13.3	7.72	72.1%
Nợ dài hạn	64.6	63.9	1.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	155	152	2.0%
Vốn chủ sở hữu	155	152	2.0%
Vốn điều lệ	90.0	90.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

